

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 29

100
NHÀ
NG 1
IỆM
IN -
VI
-À I

S. N. I.
SÁ
DUA
AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Nhị Nương	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tuy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2019)
Ông Nakatani Yoshitaka	Thành viên
Ông Lê Quang Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Quân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2019)

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc
-------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Đặng Nhị Nương

Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

Số: 0504/2020/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/04/2020, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 09/04/2019.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THANH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.180.373.787	10.545.274.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	661.164.015	1.408.707.230
1. Tiền	111		661.164.015	1.408.707.230
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		192.184.100	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.9a	192.184.100	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.920.936.565	8.811.378.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.085.259.305	8.462.604.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		496.966.136	5.775.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	47.338.711.124	342.998.715
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.502.938.016	13.643.982
1. Hàng tồn kho	141		1.502.938.016	13.643.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.903.151.091	311.544.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	-	718.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.903.151.091	310.825.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		444.933.284.551	333.198.466.049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	83.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		56.134.487.046	57.262.896.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	29.460.773.121	27.372.441.024
- Nguyên giá	222		37.602.935.667	29.575.938.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.142.162.546)	(2.203.497.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	26.673.713.925	29.890.455.165
- Nguyên giá	228		36.721.327.640	36.721.327.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.047.613.715)	(6.830.872.475)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	44.153.798.160	10.988.702.533
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.153.798.160	10.988.702.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9b	261.528.732.537	264.630.241.479
1. Đầu tư vào công ty con	251		259.800.000.000	264.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(271.267.463)	(69.758.521)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116.266.808	316.625.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	116.266.808	316.625.848
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		501.113.658.338	343.743.740.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.283.455.327	16.625.492.862
I. Nợ ngắn hạn	310		17.717.595.427	7.243.556.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.091.657.077	564.526.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.550.000	16.560.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8.399.809	186.191.220
4. Phải trả người lao động	314		103.743.073	87.929.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	665.169.468	182.621.773
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	8.691.561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	13.816.076.000	6.197.036.000
II. Nợ dài hạn	330		35.565.859.900	9.381.935.900
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	35.565.859.900	9.381.935.900
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.830.203.011	327.118.247.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	447.830.203.011	327.118.247.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379.620.450.000	271.157.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379.620.450.000	271.157.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.274.753.011	56.025.747.283
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(8.275.833.501)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.274.753.011	64.301.580.784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		501.113.658.338	343.743.740.145



Đặng Nhị Nương
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.803.950.079	32.612.037.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	32.246.459	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	44.771.703.620	32.612.037.771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.636.334.683	28.002.886.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.135.368.937	4.609.151.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	122.978.030.531	64.424.842.302
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.978.598.081	2.376.359.278
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.777.089.139</i>	<i>2.306.600.757</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.599.962.344	46.812.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.698.203.595	1.658.210.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		120.836.635.448	64.952.611.583
11. Thu nhập khác	31		537.086.989	-
12. Chi phí khác	32		460.524.050	467.290.579
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	76.562.939	(467.290.579)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.913.198.387	64.485.321.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	201.242.659	183.740.220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		120.711.955.728	64.301.580.784



Đặng Nhị Nương
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120.913.198.387	64.485.321.004
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.155.406.669	2.658.888.612
- Các khoản dự phòng	03		201.508.942	69.758.521
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122.978.030.531)	(64.424.842.302)
- Chi phí lãi vay	06		1.777.089.139	2.306.600.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.069.172.606	5.095.726.592
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81.528.705.980)	(2.880.874.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.489.294.034)	(4.500.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.068.999.209	(15.999.220.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		201.077.980	(167.579.698)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.807.349.663)	(2.731.082.939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(384.982.879)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.871.082.761)	(16.687.530.440)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.192.093.153)	(28.282.674.212)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192.184.100)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.804.852.799	64.424.842.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.320.575.546	36.142.168.090
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		40.000.000.000	23.656.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.197.036.000)	(42.145.755.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.802.964.000	(18.489.755.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(747.543.215)	964.882.650
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.408.707.230	443.824.580
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	661.164.015	1.408.707.230



Đặng Nhị Nương
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

(Signature)

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Thị Việt Hà
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/01/2020 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 379.620.450.000 đồng (Ba trăm bảy mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 1, B10, Số 79/3 Hoàng Văn Thái, Khu TTTM Tài chính Quốc tế Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị

Số năm
06 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị Bằng sáng chế và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bằng sáng chế	20
Phần mềm	10

6. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	150.220.919	-	383.430.195	-
- Tiền gửi ngân hàng	510.943.096	-	1.025.277.035	-
Cộng	661.164.015	-	1.408.707.230	-
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty CP SXKD Dược và Trang Thiết bị Y tế Phú Thọ	-	-	6.643.600.003	-
- Bệnh viện Phổi Trung ương	1.131.431.965	-	-	-
- Công ty CP Dược trang TBYT Bình Định	1.922.985.540	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.030.841.800	-	1.819.004.932	-
Cộng (a)	4.085.259.305	-	8.462.604.935	-
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP SXKD Dược và Trang Thiết bị Y tế Phú Thọ	-	-	6.643.600.003	-
Cộng (b)	-	-	6.643.600.003	-
3. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
a. Phải thu ngắn hạn khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	33.951.000	-	230.186.615	-
- Ký quỹ, ký cược	1.131.582.392	-	112.812.100	-
- Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	-	-
Cộng (a)	47.338.711.124	-	342.998.715	-
b. Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (i)	83.000.000.000	-	-	-
Cộng (b)	83.000.000.000	-	-	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	-	-
Cộng (c)	46.173.177.732	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khác (tiếp theo)

(i): Phải thu phát sinh theo Hợp đồng Quản lý đầu tư số 12/19-04 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).

- + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
- + Số tiền đầu tư ban đầu: 83.000.000.000 VND; Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký;
- + Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
- + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
- + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
- + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 415.000.000 VND;
- + Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 23/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 8.300.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Lou, thời gian thực hiện giao dịch từ ngày 23/12/2019 đến ngày 31/12/2019.
- + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất bên B không tính phí quản lý danh mục đầu tư kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/11/2020.
- + Tại 31/12/2019, danh mục đầu tư mà Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen quản lý như sau:

	Tại 31/12/2019			
	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	CP	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Lou	8.300.000	83.000.000.000		-
Cộng	8.300.000	83.000.000.000		-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.502.938.016	-	13.643.982	-
Cộng	1.502.938.016	-	13.643.982	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	718.940
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	718.940
b. Dài hạn	116.266.808	316.625.848
- Công cụ dụng cụ phân bổ	116.266.808	313.361.848
- Chi phí khác	-	3.264.000
Cộng	116.266.808	317.344.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	29.575.938.141	29.575.938.141
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.062.217.526	8.062.217.526
Giảm khác	(35.220.000)	(35.220.000)
Số dư cuối năm	37.602.935.667	37.602.935.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.203.497.117	2.203.497.117
Khấu hao trong năm	5.938.665.429	5.938.665.429
Số dư cuối năm	8.142.162.546	8.142.162.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	27.372.441.024	27.372.441.024
Tại ngày cuối năm	29.460.773.121	29.460.773.121

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.613.497.640	9.107.830.000	36.721.327.640
Số dư cuối năm	27.613.497.640	9.107.830.000	36.721.327.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	6.830.872.475	6.830.872.475
Khấu hao trong năm	2.761.349.736	455.391.504	3.216.741.240
Số dư cuối năm	2.761.349.736	7.286.263.979	10.047.613.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	27.613.497.640	2.276.957.525	29.890.455.165
Tại ngày cuối năm	24.852.147.904	1.821.566.021	26.673.713.925

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	44.153.798.160	10.988.702.533
Cộng	44.153.798.160	10.988.702.533

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Tầng 1, B10, Số 79/3 Hoàng Văn Thái,

Khu TTMM Tài chính Quốc tế Phú Mỹ Hưng, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	192.184.100	192.184.100	-	-
Cộng (a)	192.184.100	192.184.100	-	-

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty con	259.800.000.000			
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	(271.267.463)	(271.267.463)	264.700.000.000
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	4.900.000.000	-	-	250.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	-	-	4.900.000.000
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.000.000.000			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	2.000.000.000	-	-	-
Cộng (b)	261.800.000.000	-	(271.267.463)	264.700.000.000
				(69.758.521)
				(69.758.521)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

b. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- *Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2019:*

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Bán buôn tổng hợp; Sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử và quang học; Thoát nước và xử lý nước thải rác thải; Hoạt động xây dựng chuyên dụng
- Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Càn Thơ	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	40,00%	40,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP SXKD Sinh phẩm Chẩn đoán Y tế Việt Mỹ	-	-	331.284.941	331.284.941
- Công ty CP Công nghệ Truyền thông y tế	-	-	220.000.000	220.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	2.968.508.735	2.968.508.735	-	-
- Các nhà cung cấp khác	123.148.342	123.148.342	13.242.019	13.242.019
Cộng (a)	3.091.657.077	3.091.657.077	564.526.960	564.526.960
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		Cuối năm		Đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang		2.968.508.735		-
Cộng (b)		2.968.508.735		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng bán ra	-	247.784.824	247.784.824	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	987.936.937	987.936.937	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.740.220	201.242.659	384.982.879	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.451.000	13.985.760	8.036.951	8.399.809
- Các loại thuế khác	-	225.000	225.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	186.191.220	1.455.175.180	1.632.966.591	8.399.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn						
* <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	13.816.076.000	13.816.076.000	13.816.076.000	6.197.036.000	6.197.036.000	6.197.036.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	13.816.076.000	13.816.076.000	13.816.076.000	6.197.036.000	6.197.036.000	6.197.036.000
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	4.644.003.160	4.644.003.160	4.644.000.000	4.644.000.000	4.644.003.160	4.644.003.160
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	1.052.632.840	1.052.632.840	1.052.636.000	1.052.636.000	1.052.632.840	1.052.632.840
	500.400.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000
	7.619.040.000	7.619.040.000	7.619.040.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000
b. Vay và nợ dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	35.565.859.900	35.565.859.900	40.000.000.000	13.816.076.000	9.381.935.900	9.381.935.900
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	429.723.740	429.723.740	-	4.644.000.000	5.073.723.740	5.073.723.740
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	2.297.676.160	2.297.676.160	-	1.052.636.000	3.350.312.160	3.350.312.160
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	457.500.000	457.500.000	-	500.400.000	957.900.000	957.900.000
	32.380.960.000	32.380.960.000	40.000.000.000	7.619.040.000	-	-
Cộng	49.381.935.900	49.381.935.900	53.816.076.000	20.013.112.000	15.578.971.900	15.578.971.900

(i): *Khoản vay dài hạn của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:*

(i.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tinh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

(i.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tinh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

- (i.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện đa khoa huyện Đoan Hùng; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (ii): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**
- (ii.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

(ii.2): Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

(ii.3): Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

(iii): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội:

Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	10.169.468	40.429.992
- Chi phí dịch vụ	655.000.000	142.191.781
Cộng	665.169.468	182.621.773

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	271.157.500.000	(65.000.000)	(8.275.833.501)	262.816.666.499
Lãi trong năm	-	-	64.301.580.784	64.301.580.784
Số dư cuối năm	271.157.500.000	(65.000.000)	56.025.747.283	327.118.247.283
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	271.157.500.000	(65.000.000)	56.025.747.283	327.118.247.283
Tăng vốn (i)	108.462.950.000	-	-	108.462.950.000
Lãi trong năm	-	-	120.711.955.728	120.711.955.728
Chia cổ tức (i)	-	-	(108.462.950.000)	(108.462.950.000)
Số dư cuối năm	379.620.450.000	(65.000.000)	68.274.753.011	447.830.203.011

(i): Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chia bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/AMV- NQHĐCĐ ngày 26/05/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.962.045	27.115.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Doanh thu	44.803.950.079	32.612.037.771
- Doanh thu bán hàng	42.527.396.079	31.654.410.741
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.276.554.000	957.627.030
b. Các khoản giảm trừ	32.246.459	-
- Hàng bán bị trả lại	32.246.459	-
Doanh thu thuần	44.771.703.620	32.612.037.771

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán hàng	29.739.068.147	25.750.589.735
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.897.266.536	2.252.296.285
Cộng	38.636.334.683	28.002.886.020

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.452.799	3.335.829
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.972.577.732	64.421.506.473
Cộng	122.978.030.531	64.424.842.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

		Năm nay	Năm trước
4.	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	1.777.089.139	2.306.600.757
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	201.508.942	69.758.521
	Cộng	1.978.598.081	2.376.359.278
5.	Chi phí bán hàng		
	- Chi phí dụng cụ bán hàng	-	2.966.664
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.962.344	43.846.165
	- Chi phí bằng tiền khác	2.505.000.000	-
	Cộng	2.599.962.344	46.812.829
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	- Chi phí nhân viên quản lý	800.168.250	568.521.353
	- Chi phí vật liệu quản lý	-	26.208.533
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.386.608	-
	- Thuế, phí, lệ phí	4.155.000	4.000.000
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.857.493.737	1.034.726.098
	- Chi phí quản lý khác	-	24.754.379
	Cộng	3.698.203.595	1.658.210.363
7.	Lợi nhuận khác		
	Thu nhập khác	537.086.989	-
	- Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	118.127.893	-
	- Tiền thu từ tài trợ sự kiện	418.870.396	-
	- Thu nhập khác	88.700	-
	Chi phí khác	460.524.050	467.290.579
	- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	455.391.504	455.391.495
	- Chi phí khác	5.132.546	11.899.084
	Lợi nhuận khác	76.562.939	(467.290.579)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	120.913.198.387	64.485.321.004
- Điều chỉnh tăng	3.065.592.640	854.886.567
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	3.065.592.640	854.886.567
- Điều chỉnh giảm	122.972.577.732	64.421.506.473
+ Cổ tức được chia	122.972.577.732	64.421.506.473
- Thu nhập tính thuế	1.006.213.295	918.701.098
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	201.242.659	183.740.220

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.637.979	86.439.815
- Chi phí nhân công	800.168.250	568.521.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.700.015.165	2.195.031.667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.952.456.081	1.078.572.263
- Chi phí khác	2.509.155.000	28.754.379
Cộng	15.195.432.475	3.957.319.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

(Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Công ty con
- Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Công ty con
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Chi tiền hợp tác kinh doanh	77.100.000.000	-
	Thu lại tiền hợp tác kinh doanh do không thực hiện	77.100.000.000	-
	Mua hàng (chưa VAT)	2.505.000.000	-
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Thu tiền cổ tức năm trước	4.000.000.000	13.993.596.329
	Thu tiền tạm ứng cổ tức năm nay	900.000.000	7.000.000.000
	Mua hàng hóa (chưa VAT)	-	9.159.937.807
- Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Thu tiền cổ tức năm trước	16.600.000.000	13.427.910.444
	Thu tiền tạm ứng cổ tức năm nay	14.899.400.000	17.400.000.000
	Mua hàng hóa (chưa VAT)	-	18.128.960.534
	Bán hàng hóa (chưa VAT)	14.800.000.000	12.660.889.995
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Thu tiền cổ tức năm trước	36.000.000.000	10.109.727.658
	Thu tiền tạm ứng cổ tức năm nay	4.400.000.000	2.490.272.342
	Mua hàng hóa (chưa VAT)	2.953.615.285	11.999.898.895
	Cổ tức được chia chưa thu	46.173.177.732	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	6.643.600.003
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Phải trả người bán ngắn hạn	2.968.508.735	-
	Phải thu ngắn hạn khác	46.173.177.732	-

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập của Ban Giám đốc	194.000.000	204.000.000
Cộng	194.000.000	204.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.164.015	1.408.707.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.423.970.429	8.805.603.650
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	-
Đầu tư dài hạn	261.528.732.537	264.630.241.479
Cộng	396.806.051.081	274.844.552.359
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	49.381.935.900	15.578.971.900
Phải trả người bán và phải trả khác	3.091.657.077	573.218.521
Chi phí phải trả	665.169.468	182.621.773
Cộng	53.138.762.445	16.334.812.194

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	13.816.076.000	35.565.859.900	49.381.935.900
Phải trả người bán và phải trả khác	3.091.657.077	-	3.091.657.077
Chi phí phải trả	665.169.468	-	665.169.468
Cộng	17.572.902.545	35.565.859.900	53.138.762.445
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	6.197.036.000	9.381.935.900	15.578.971.900
Phải trả người bán và phải trả khác	573.218.521	-	573.218.521
Chi phí phải trả	182.621.773	-	182.621.773
Cộng	6.952.876.294	9.381.935.900	16.334.812.194
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.164.015	-	661.164.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.423.970.429	83.000.000.000	134.423.970.429
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	-	192.184.100
Đầu tư dài hạn	-	261.528.732.537	261.528.732.537
Cộng	52.277.318.544	344.528.732.537	396.806.051.081
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.408.707.230	-	1.408.707.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.805.603.650	-	8.805.603.650
Đầu tư dài hạn	-	264.630.241.479	264.630.241.479
Cộng	10.214.310.880	264.630.241.479	274.844.552.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.



Đặng Nhị Nương
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà
Người lập biểu